

Bản án số: **05/2023/HS-ST**
Ngày: 15/02/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Chùm và ông Nguyễn Ngọc Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Trần Lê Văn – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đáng – Kiểm sát viên trung cấp, có bà Nguyễn Ngọc Cẩm Duyên – Kiểm sát viên sơ cấp giúp việc cho Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 44/2022/TLST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 12 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Ngô T Đ, sinh năm 1964; tại tỉnh Bình Định. Nơi cư trú: 170 L H P, phường L, thành phố QN tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô X L, sinh năm 1921 (Đã chết) và bà Đặng T Th, sinh năm 1932 (Đã chết); có chồng Trần V T, sinh năm 1962 và 04 con, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1997 (Trong đó có 01 con đã chết); tiền án, tiền sự: Không; bắt tạm giam từ ngày 28/9/2021 đến ngày 26/12/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh; có mặt.

2. Phan T P, sinh năm 1964; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: PG02-22 Vincom N V H, phường a, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan T M, sinh năm 1938 (Đã chết) và bà Võ T Đ, sinh năm 1935; có vợ Trịnh T H H, sinh năm 1972; và 03 con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ

nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo Ngô T Đ:*

+ Ông Nguyễn Khả Thành và bà Trần Thị Hiệp – Đều là Luật sư, Văn phòng Luật sư Nguyễn Khả Thành, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; ông Thành có mặt, bà Hiệp có đơn xin xét xử vắng mặt và được bị cáo Điều đồng ý.

+ Bà Ngô Kim Lan – Luật sư, Văn phòng Luật sư Đồng Tâm, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự:* Chi cục thuế thành phố TH; địa chỉ: Số 95 đường Trần Phú, phường 5, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Do ông Phan H D – Phó Chi cục trưởng làm đại diện theo Văn bản ủy quyền số 9442/CCT-HNTQA ngày 02/12/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố TH; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Phạm H N, sinh ngày 04/01/1974. Nơi cư trú: 225 L L, phường b, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

2. Bùi M H, sinh ngày 03/02/1974. Nơi cư trú: 336 HV, phường c, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Nguyễn T Th, sinh ngày 23/02/1991. Nơi cư trú: 29/12 N, phường d, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; có mặt.

4. Đinh T D, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Khu phố e, phường PT, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

5. Châu Thị M V, sinh ngày 18/10/1990. Nơi cư trú: Thôn BT, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

6. Nguyễn Thị Nh N, sinh ngày 20/4/1991. Nơi cư trú: 170 L H P, phường L, thành phố QN, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

7. Trần V T, sinh ngày 24/11/1962. Nơi cư trú: 170 L H P, phường L, thành phố QN, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

8. Trịnh Th Y, sinh ngày 01/10/1987. Nơi cư trú: 89 N G T, thành phố QN, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

9. Nguyễn Đ Ch, sinh ngày 22/02/1974. Nơi cư trú: Khu phố P H 2, thị trấn H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

10. Nguyễn Thị Tr L, sinh ngày 15/11/1992. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

11. Bùi V T, sinh ngày 25/02/1964. Nơi cư trú: 349 L L, phường b, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
12. Bùi Thị K L, sinh ngày 23/8/1979. Nơi cư trú: B16 N T, KĐT HP, phường b, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
13. Bùi T H, sinh ngày 24/01/1972. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P L, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; có mặt.
14. Trần Thị Tr Ph, sinh ngày 30/3/1974. Nơi cư trú: 79 L T T, phường c, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; có mặt.
15. Đỗ Thị Th H, sinh ngày 10/4/1970. Nơi cư trú: 03/5C T H Đ, phường 4, thành phố T H, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
16. Trần M Th, sinh ngày 20/4/1976. Nơi cư trú: Khu phố NT 1, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
17. Nguyễn Thị Th C, sinh ngày 27/3/1982. Nơi cư trú: 110/15 N H, phường b, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; có mặt.
18. Nguyễn Tr Đ, sinh ngày 26/12/1975. Nơi cư trú: 323 N T T, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
19. Võ X H, sinh ngày 06/10/1964. Nơi cư trú: Khu phố Liên Trì 2, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
20. Trần Đặng Ng H, sinh ngày 01/7/1976. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
21. Bùi Thị Ng D, sinh ngày 20/4/1977. Nơi cư trú: Khu phố B , phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
22. Phan Th H, sinh ngày 04/02/1979. Nơi cư trú: 49 V V T, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
23. Phạm H N, sinh ngày 1980. Nơi cư trú: 49 V V T, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
24. Trần H A Ng, sinh năm 1984. Nơi cư trú: 52/7 G P, phường g Quận 5, thành phố H; vắng mặt.
25. Lê Th Th, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
26. Đỗ T Nh, sinh ngày 01/3/1984. Nơi cư trú: Khu dân cư R, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
27. Nguyễn H T, sinh ngày 29/9/1973. Nơi cư trú: 36/23 N C T, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

28. Nguyễn Th A Ng, sinh năm 1976. Nơi cư trú: 36/23 N C T, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
29. Huỳnh Ph T, sinh ngày 18/3/1979. Nơi cư trú: 154 N V L, phường P , thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
30. Nguyễn H L, sinh ngày 28/02/1966. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
31. Phạm H H, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
32. Nguyễn Q P, sinh năm 1967. Nơi cư trú: 05 T P, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
33. Nguyễn Th Ng A, sinh năm 1970. Nơi cư trú: 05 T P, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
34. Nguyễn X H, sinh ngày 02/02/1968. Nơi cư trú: 11 N T T, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
35. Hồng Th Q, sinh ngày 26/02/1964. Nơi cư trú: 01/1 N C T, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
36. Huỳnh Th X T, sinh ngày 01/3/1978. Nơi cư trú: 514B D T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
37. Nguyễn T Th Ph, sinh ngày 27/12/1976. Nơi cư trú: Khu phố H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
38. Trần T T, sinh ngày 10/7/1953. Nơi cư trú: B34 N V S, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
39. Nguyễn V K, sinh ngày 20/6/1973. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
40. Phan Th K Th, sinh ngày 1974. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
41. Quách Th V S, sinh ngày 22/4/1962. Nơi cư trú: 513/2 T H Đ, phường 1, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
42. Nguyễn T, sinh năm 1956. Nơi cư trú: 513/2 T H Đ, phường 1, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
43. Đào K L, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
44. Đỗ Th Tr, sinh năm 1970. Nơi cư trú: 40/10 N V Đ, phường 5, Quận P , thành phố H; vắng mặt.

45. Lương Th M Tr, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
46. Nguyễn M H, sinh ngày 27/01/1964. Nơi cư trú: 351 L D, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
47. Phạm Th H, sinh năm 1969. Nơi cư trú: 351 L D, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
48. Nguyễn T Tr, sinh năm 1987. Nơi cư trú: P D, P X, thành phố Hà Nội; vắng mặt.
49. Phạm Th Ch, sinh năm 1965. Nơi cư trú: 161/23 T H Đ, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
50. Lê Th K Y, sinh ngày 21/9/1985. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
51. Lê Q H, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn P, xã B, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
52. Phan Th Th, sinh ngày 15/02/1959. Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
53. Dương V Ph, sinh ngày 15/5/1965. Nơi cư trú: 250 HV, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
54. Hồ V T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
55. Nguyễn Ch L, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
56. Nguyễn Th Tr L, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
57. Nguyễn Th Ng L, sinh ngày 20/12/1958. Nơi cư trú: A57 N V S, khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
58. Nguyễn Th P L, sinh ngày 22/6/1962. Nơi cư trú: A56 H B T, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
59. Phan Th M T, sinh năm 1994. Nơi cư trú: 23/27 N C T, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
60. Phan Thị Mộng T, sinh ngày 11/6/1991. Nơi cư trú: 23/27 N C T, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
61. Hồ Tr T, sinh ngày 18/6/1983. Nơi cư trú: 351 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

62. Phan X Th, sinh ngày 20/5/1986. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
63. Lưu Th M Tr, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
64. Nguyễn Th V, sinh ngày 20/10/1976. Nơi cư trú: B41 khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
65. Ngô Thị Th A, sinh năm 1979. Nơi cư trú: B41 khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
66. Huỳnh T B, sinh năm 1980. Nơi cư trú: phòng x dãy B1, Số 02 PNL, phường 3, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
67. Phạm T H, sinh năm 1958. Nơi cư trú: 88-88B Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
68. Lê N Q, sinh năm 1967. Nơi cư trú: 155/28 đường x, phường z, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
69. Ngô Thị Th A, sinh năm 1979. Nơi cư trú: B41 khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
70. Lê Th Th1, sinh ngày 10/12/1971. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
71. Trần V Ph, sinh ngày 05/9/1959. Nơi cư trú: 229 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
72. Huỳnh Nh Đ, sinh ngày 01/01/1966. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
73. Đào Thị L, sinh ngày 16/11/1965. Nơi cư trú: Lô H45 khu phố Đ B P, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
74. Lê V Đ, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Lô H45 khu phố Đ B P, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
75. Bùi X S, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khối 4A, thị trấn A, huyện A, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
76. Đỗ Th Th L, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường v, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
77. Vũ Th Ph, sinh ngày 15/4/1966. Nơi cư trú: 122 H N, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
78. Mai V Đ, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

79. Nguyễn T K Tr, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Thôn M, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

80. Trần N Kh, sinh ngày 02/12/1962. Nơi cư trú: 48-50 L T T, phường 1, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

81. Phùng V C, sinh ngày 11/11/1973. Nơi cư trú: 36/6 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

82. Trương T C, sinh năm 1976. Nơi cư trú: 36/6 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

83. Châu L V, sinh ngày 25/02/1954. Nơi cư trú: 80 M X T, khu phố Đ, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

84. Nguyễn Th B, sinh năm 1957. Nơi cư trú: 80 M X T, khu phố Đ, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

85. Phan Nguyễn T Đ, sinh năm 1989. Nơi cư trú: 121 C T, khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

86. Nguyễn P Q, sinh ngày 24/8/1974. Nơi cư trú: 130 N H, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

87. Nguyễn T L, sinh ngày 18/4/1974. Nơi cư trú: Lô 391 khu phố N T H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

88. Nguyễn V T, sinh ngày 01/01/1990. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

89. Nguyễn Th H N, sinh ngày 11/4/1987. Nơi cư trú: Khu phố P, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

90. Lê Th K B, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khu phố U, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

91. Lê T P, sinh năm 1964. Nơi cư trú: 51 N V L, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

92. Thái Th N D, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

93. Lê C T, sinh ngày 02/9/1975. Nơi cư trú: Khu phố 4, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

94. Trần Th C, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Khu phố 4, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

95. Ngô D H, sinh ngày 15/5/1987. Nơi cư trú: 93 N C T, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

96. Lại Th H, sinh năm 1981. Nơi cư trú: 03 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
97. Nguyễn Tr T, sinh ngày 25/02/1986. Nơi cư trú: 08/2 N T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
98. Nguyễn T D, sinh ngày 16/7/1989. Nơi cư trú: 31 N C T, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
99. Lê Th H L, sinh ngày 24/6/1989. Nơi cư trú: 31 N C T, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
100. Cao Th M C, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
101. Lê Th N Đ, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S; vắng mặt.
102. Nguyễn N T, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S; vắng mặt.
103. Nguyễn V T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: 22/19 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
104. Lê Th N Th, sinh năm 1977. Nơi cư trú: 22/19 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
105. Phan D L, sinh ngày 01/6/1969. Nơi cư trú: 17/142 N T H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
106. Nguyễn Th P H, sinh ngày 27/7/1963. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
107. Huỳnh C V, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
108. Nguyễn P T, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
109. Nguyễn Th Th T, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố 1, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
110. Huỳnh Th M H, sinh ngày 13/12/1965. Nơi cư trú: B22 H B T, khu H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
111. Dương T H, sinh ngày 05/5/1967. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
112. Nguyễn Th T H, sinh ngày 15/10/1979. Nơi cư trú: 52 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

113. Nguyễn Q T, sinh ngày 22/5/1979. Nơi cư trú: Khu phố j, phường k, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

114. Hồ Th B L, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Khu phố j, phường k, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

115. Lê Th Th T, sinh ngày 30/8/1974. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

116. Châu Th T T, sinh ngày 18/5/1982. Nơi cư trú: 26 N T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

117. Nguyễn Th H, sinh ngày 31/8/1973. Nơi cư trú :301 T H Đ, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

118. Phạm Th Th T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

119. Đỗ Tr Q, sinh năm 1973. Nơi cư trú Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

120. Nguyễn T G H, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Số q Ngách 163/3 Tổ o, Phường L, Quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

121. Trần M Tr, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Tổ 1, khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

122. Ngô Th Th T, sinh năm 1976. Nơi cư trú 196 N C T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

123. Phạm Th M H, sinh ngày 25/4/1982. Nơi cư trú: Tổ z, khu phố b, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

124. Nguyễn A T, sinh năm 1968. Nơi cư trú: B46 NVS , khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

125. Trần Th Ph Th, sinh năm 1971. Nơi cư trú: B46 NVS, khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

126. Nguyễn N T, sinh ngày 10/11/1954. Nơi cư trú: 532 N V L, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

127. Lưu T Q, sinh năm 1964. Nơi cư trú: 532 N V L, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

128. Huỳnh T T, sinh ngày 03/02/1972. Nơi cư trú: 65/2 C V A, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

129. Võ Th Th, sinh ngày 08/6/1963. Nơi cư trú: 233 L L, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

130. Đặng Th B H, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
131. Nguyễn T B S, sinh ngày 30/5/1970. Nơi cư trú: 56/04 L L, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
132. Đoàn T Ph Th, sinh ngày 28/10/1986. Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
133. Phan Th T T, sinh ngày 1982. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
134. Nguyễn S, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
135. Đặng Nguyễn H N, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố L, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
136. Phạm T T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khu phố L, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
137. Nguyễn T X, sinh ngày 15/6/1964. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
138. Lương C H, sinh ngày 17/5/1967. Nơi cư trú: 147 N C T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
139. Nguyễn Th K D. Nơi cư trú: 147 N C T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
140. Phan Th T T, sinh ngày 31/12/1975. Nơi cư trú: 78 DT, khu phố C, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
141. Trần M H, sinh năm 1969. Nơi cư trú: 78 D T, khu phố C, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
142. Trần C Th, sinh ngày 20/6/1966. Nơi cư trú: 193 L T T, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
143. Trình C H, sinh ngày 22/4/1970. Nơi cư trú: 219 L L, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
144. Trương C D, sinh ngày 12/4/1974. Nơi cư trú: 21/7 NTT, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
145. Phạm Thị N V, sinh năm 1983. Nơi cư trú: 21/7 NTT, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
146. Nguyễn Th T, sinh năm 1967. Nơi cư trú: 51 Nguyễn Trãi, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

147. Lê T Y P, sinh năm 1979. Nơi cư trú: 305 T H Đ, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
148. Dương V H, sinh năm 1976. Nơi cư trú: 305 T H Đ, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
149. Ma V Tr, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
150. Nguyễn N Đ, sinh ngày 07/3/1980. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
151. Đào Th G, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
152. Nguyễn T T, sinh năm 1963. Nơi cư trú: 32 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
153. Lương N D T, sinh ngày 27/9/1969. Nơi cư trú: 32 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
154. Lê V H, sinh ngày 20/02/1967. Nơi cư trú: 04/12 N Q, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
155. Nguyễn Th T N, sinh ngày 10/10/1973. Nơi cư trú: 86 T H, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
156. Trần Th V H, sinh ngày 12/3/1986. Nơi cư trú: Lô B82 khu đô thị H, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
157. Trần Th T Th, sinh ngày 30/12/1984. Nơi cư trú: 245 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
158. Ngô V Đ, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
159. Vũ C U, sinh ngày 20/4/1983. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
160. Nguyễn V Th, sinh ngày 01/4/1980. Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
161. Trương Th M Th, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
162. Trần Thị D A, sinh năm 1984. Nơi cư trú: 417/10 T S, phường 12, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
163. Phạm Th Th H, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

164. Đào A Th, sinh ngày 28/8/1977. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

165. Lê T Tr, sinh ngày 26/8/1985. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

166. Nguyễn T T H, sinh ngày 19/12/1969. Nơi cư trú: 10/8 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

167. Nguyễn Th Th Th, sinh năm 1974. Nơi cư trú: 10/8 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

168. Lê Th Tr H, sinh năm 15/7/1984. Nơi cư trú: 11/3 N C T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

169. Trần Q H, sinh ngày 09/9/1992. Nơi cư trú: Khu phố T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

170. Phạm C N, sinh ngày 25/8/1983. Nơi cư trú: Tổ 11, khu phố 4, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

171. Võ Thị K N, sinh ngày 25/4/1983. Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

172. Cao D, sinh ngày 12/8/1954. Nơi cư trú: 94 N G T, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

173. Phan Thị Cúc L, sinh ngày 20/5/1965. Nơi cư trú: 40 L T T, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

174. Ngô Thị K V, sinh năm 1944. Nơi cư trú: 40 L T T, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

175. Trần Thị Thu T, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

176. Hồ Đ N, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

177. Phạm H Th, sinh ngày 20/3/1972. Nơi cư trú: Khu phố C, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

178. Phạm H C, sinh năm 1978. Nơi cư trú: 67 DT, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

179. Lê T K, sinh ngày 02/02/1966. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

180. Phạm T L, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

181. Nguyễn H Th, sinh ngày 11/01/1987. Nơi cư trú: 233 L L, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
182. Bùi X L, sinh ngày 15/02/1984. Nơi cư trú: 32 T N, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
183. Trần B P, sinh năm 1988. Nơi cư trú: 32 T N, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
184. Công Th M Th, sinh ngày 30/12/1995. Nơi cư trú: Chung Cư R, phường 26, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
185. Nguyễn Q N, sinh ngày 03/01/1986. Nơi cư trú: 04 N Đ Ch, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
186. Phù C L, sinh ngày 02/7/1984. Nơi cư trú: 1168/33/37 T S, quận P, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
187. Lê Đ H, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
188. Lê Th Th Th, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
189. Trần Nguyễn H Nh, sinh năm 1965. Nơi cư trú: 26 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
190. Nguyễn V K, sinh ngày 10/3/1965. Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
191. Huỳnh Trần C Nh, sinh ngày 04/01/1975. Nơi cư trú: 171 T H Đ, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
192. Nguyễn Th L S, sinh năm 1981. Nơi cư trú: 171 T H Đ, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
193. Nguyễn Th Ph, sinh năm 1972. Nơi cư trú: 222/20-22 B Đ T, phường 12, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
194. Hàn Đ M, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn T, D, M, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.
195. Lê Th P, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Thôn T, D, M, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.
196. Trần D H, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ 6, khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
197. Trần Th M H, sinh ngày 17/5/1980. Nơi cư trú: Lô A74, khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

198. Huỳnh T D, sinh ngày 02/12/1970. Nơi cư trú: Khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
199. Cao M H, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Khu đô B, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
200. Lê V H, sinh ngày 25/3/1984. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
201. Huỳnh Th V H, sinh ngày 11/4/1981. Nơi cư trú: Lô A82 T H T, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
202. Võ Th M Th, sinh ngày 16/6/1976. Nơi cư trú: 277 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
203. Hoàng Q D, sinh ngày 08/02/1975. Nơi cư trú: Tổ 11, khu phố T, phường 8, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
204. Phan N V, sinh ngày 15/8/1980. Nơi cư trú: 10 N T T, phường 1, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
205. Nguyễn N Th, sinh ngày 20/5/1953. Nơi cư trú: 453 T C, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
206. Trần Th Ph, sinh năm 1958. Nơi cư trú: 453 T C, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
207. Phạm N Th, sinh năm 1974. Nơi cư trú: 207/21 đường 3/2, phường x, Quận y, thành phố H; vắng mặt.
208. Lê Thị M H, sinh ngày 13/5/1964. Nơi cư trú: 07 N C T, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
209. Nguyễn Th M L, sinh ngày 20/11/1979. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
210. Tô P B, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
211. Lê Trần T V, sinh ngày 15/5/1975. Nơi cư trú: 19 P H T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
212. Trần Th T Tr, sinh ngày 09/01/1969. Nơi cư trú: 26 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
213. Trần Th K Y, sinh ngày 04/6/1972. Nơi cư trú: Lô A26 T P, phường 8, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
214. Diệp Th D, sinh ngày 01/10/1967. Nơi cư trú: 98 P Đ P, phường 1, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

215. Nguyễn Thanh D, sinh ngày 20/12/1972. Nơi cư trú: 02/4 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
216. Nguyễn Vũ C Th, sinh ngày 10/10/1975. Nơi cư trú: 02/4 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
217. Nguyễn Thị T Th, sinh ngày 21/11/1974. Nơi cư trú: 337 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
218. Lý A T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: 337 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
219. Nguyễn T H, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
220. Võ Thị Th L, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
221. Phạm Thị H H, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
222. Trần Thị Ng T, sinh ngày 21/10/1966. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
223. Lê V Th, sinh ngày 17/5/1959. Nơi cư trú: 190 N H, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
224. Tôn Nữ K Y, sinh năm 1964. Nơi cư trú: 190 Nguyễn H, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
225. Đinh Q Đ, sinh ngày 24/10/1985. Nơi cư trú: A89 khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
226. Nguyễn Th X L, sinh ngày 14/7/1976. Nơi cư trú: 102B L T K, phường 1, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
227. Nguyễn Th Th H, sinh ngày 26/9/1978. Nơi cư trú: Tổ a, khu phố b, phường 2, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
228. Lê Thị K M, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
229. Nguyễn T, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
230. Phan Đ Q, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
231. Nguyễn Thị Th S, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

232. Nguyễn Thị M N, sinh ngày 28/10/1982. Nơi cư trú: 88 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

233. Trần K L, sinh năm 1968. Nơi cư trú: 88 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

234. Nguyễn Th M, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Đ H, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

235. Lê T P, sinh ngày 10/02/1972. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

236. Lê Thị M Th, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

237. Nguyễn V H, sinh ngày 05/10/1975. Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

238. Võ Th T, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

239. Nguyễn T C, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

240. Nguyễn Thị B H, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

241. Lê Th Th, sinh năm 1982. Nơi cư trú: 23 L G Đ, Đ N, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

242. Nguyễn P Q, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

243. Đinh Thị T N, sinh ngày 17/7/1973. Nơi cư trú: B76 khu đô thị H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

244. Nguyễn Thị T Tr, sinh ngày 23/5/1985. Nơi cư trú: 02 H B T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

245. Ngô T V, sinh năm 1979. Nơi cư trú: 02 H B T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

246. Cao Thị H L, sinh ngày 11/8/1972. Nơi cư trú: 303A T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

247. Phạm V T, sinh năm 1969. Nơi cư trú: 303A T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

248. Lê B Ph, sinh năm 1969. Nơi cư trú: 122-124 H V, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

249. Nguyễn Đ H Nh, sinh năm 1975. Nơi cư trú: 122-124 H V, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
250. Văn Tr Đ, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Căn hộ C4, tầng 10, Chung cư P , 31 P H I, phường 15, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.
251. Nguyễn Th T, sinh năm 1984. Nơi cư trú: C, M, P, tỉnh Bình Định; vắng mặt.
252. Nguyễn X V, sinh ngày 03/02/1973. Nơi cư trú: 02/8 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
253. Đỗ Thị Ng Tr, sinh năm 1979. Nơi cư trú: 02/8 N V C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
254. Đặng Th T, sinh ngày 01/01/1978. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
255. Nguyễn V Q, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
256. Lê Nguyễn N Tr, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.
257. Nguyễn Thị V L, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.
258. Phạm N Th, sinh năm 1974. Nơi cư trú: 207/21 Đường 3/2, phường 11, Quận 10, thành phố H; vắng mặt.
259. Phan N C, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Khu phố T, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
260. Lê Thị H X, sinh ngày 20/02/1987. Nơi cư trú: 299 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
261. Nguyễn Ngọc Th Y, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Tổ 1, khu phố N, phường 9, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
262. Nguyễn Th H, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Tổ 1, khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
263. Hà V, sinh ngày 15/5/1975. Nơi cư trú: Khu dân cư N, phường 8, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
264. Phạm Thị Th Th, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Khu dân cư N, phường 8, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
265. Nguyễn Thị Th L, sinh năm 1975. Nơi cư trú: 195 L T T, phường 3, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

266. Nguyễn Thị L H, sinh ngày 10/6/1973. Nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
267. Lê V C, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
268. Nguyễn Th V, sinh ngày 11/12/1967. Nơi cư trú: 181 L L, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
269. Châu Th L, sinh năm 1966. Nơi cư trú: 181 L L, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
270. Nguyễn Th S, sinh ngày 24/02/1989. Nơi cư trú: 16A N T M K, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
271. Phan Th D, sinh ngày 01/01/1973. Nơi cư trú: Số 30 đường BH7, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
272. Trần K K, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
273. Dương Th V, sinh năm: 1977. Nơi cư trú: Khu phố 4, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
274. Trần V T, sinh năm 1977. Nơi cư trú: 125/23 T H Đ, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
275. Võ T H, sinh năm 1978. Nơi cư trú: 125/23 T H Đ, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
276. Bùi Thị M Ch, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
277. Nguyễn V H, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
278. Mạnh B Th, sinh ngày 02/5/1978. Nơi cư trú: 06A/19 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
279. Võ Đ, sinh năm 1944. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
280. Trương M H, sinh ngày 08/6/1977. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
281. Huỳnh Th N, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
282. Đặng Ch T, sinh năm 1978. Nơi cư trú: 37 đường số 24, Tổ 3, khu phố 7, phường L, TĐ, thành phố H; vắng mặt.

283. Đặng Th B Tr, sinh ngày 28/5/1983. Nơi cư trú: 110 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

284. Đinh Th H, sinh năm 1977. Nơi cư trú: 110 N H, phường 5, thành phố T H, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

285. Nguyễn M H, sinh ngày 15/8/1987. Nơi cư trú: 07/6 L V C, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

286. Lê X M, sinh ngày 14/10/1981. Nơi cư trú: Số 05 BH10, khu B, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

287. Huỳnh Trần H Nh, sinh ngày 24/02/1980. Nơi cư trú: 87/11 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

288. Nguyễn Thị K Ng A, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

289. Lê Văn Minh, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

290. Phan Q, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

291. Ngô Thị Th M, sinh ngày 03/11/1981. Nơi cư trú: 08A N D, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

292. Đoàn H B, sinh ngày 08/12/1974. Nơi cư trú: 34B/10 L T P, phường 8, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

293. Nguyễn Th S, sinh ngày 13/9/1985. Nơi cư trú: 184 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

294. Lê Thị L Tr, sinh năm 1987. Nơi cư trú: 184 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

295. Nguyễn Th S, sinh năm 1961. Nơi cư trú: 184 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

296. Nguyễn Thị H D, sinh năm 1979. Nơi cư trú: 184 T C, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

297. Nguyễn X H, sinh năm 1978. Nơi cư trú: A P, NM, huyện P, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

298. Nguyễn Đ T, sinh năm 1944. Nơi cư trú: 12/5A N C T, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

299. Huỳnh Th Th, sinh năm 1973. Nơi cư trú: 167 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

300. Hà Th L, sinh năm 1976. Nơi cư trú: 167 N H, phường 5, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

301. Nguyễn K H, sinh năm 1985. Nơi cư trú: 04/01 N H, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

302. Nguyễn Th V, sinh ngày 12/12/1969. Nơi cư trú: 46 T P, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

303. Nguyễn Th C, sinh ngày 02/02/1972. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

304. Tô M T, sinh ngày 05/02/1981. Nơi cư trú: 75 H N, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

305. Nguyễn Thị M Ng , sinh ngày 16/3/1970. Nơi cư trú: 27 L Q Đ, phường 4, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

306. Đỗ H Nh L, sinh năm 1973 Nơi cư trú: 16/5 L T P, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

307. Trần Thị A L, sinh năm 1972. Nơi cư trú: 16/5 L T P, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

308. Huỳnh X L, sinh ngày 19/02/1980. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

309. Võ Th T Tr, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

310. Hoàng C Nh, sinh ngày 22/7/1971. Nơi cư trú: 463-465 T H Đ, phường 6, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06/6/2017, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1120/QĐ-UBND về việc công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) khu số 01: Nhà liền kề thuộc Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam thành phố TH, người trúng đấu giá là Ngô T Đ. Đ là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch APT, trụ sở tại tỉnh Bình Định có nhiều năm kinh doanh, hoạt động mua bán bất động sản nên nắm rõ thủ tục chuyển nhượng QSDĐ; nhận thức rõ nghĩa vụ nộp thuế, lệ phí phát sinh từ việc chuyển nhượng QSDĐ đều căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, bao gồm thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản (viết tắt là thuế TNCN) do bên chuyển nhượng chịu trách nhiệm nộp với số tiền 2% giá trị hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, lệ phí trước bạ nhà đất (viết tắt là LPTB) do bên nhận chuyển nhượng chịu trách nhiệm nộp với số tiền 0,5% giá trị hợp đồng

chuyển nhượng QSDĐ; và giá trị để tính tiền nộp thuế, lệ phí phải tối thiểu bằng bảng giá đất do Nhà nước ban hành. Nhận thấy giá trị chuyển nhượng QSDĐ trên thị trường cao hơn nhiều so với bảng giá đất của Nhà nước quy định, Điều đã dựng lên bảng giá của 262 thửa đất dựa trên bảng giá đất do UBND tỉnh Phú Yên ban hành, đưa vào lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ nhằm mục đích trốn thuế. Ngoài việc chuẩn bị các bảng giá đất, Đ cho tiến hành đăng video quảng cáo, thông tin bán đất trên các phương tiện thông tin đại chúng... Tuy nhiên, trong thời gian đầu sau khi trúng đấu giá, Điều không bán được thửa đất nào nên đã đưa cho ông Phạm H N – Giám đốc, Phan T P – Phó Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh địa ốc PV (viết tắt là Công ty PV), ông Bùi M H và ông Nguyễn T Th hành nghề môi giới bất động sản tự do bán giúp.

Để thuận tiện trong quá trình soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng và công chứng, ông Nguyễn Đ Ch – Công chứng viên Văn phòng công chứng Đ cung cấp mẫu hợp đồng chuyển nhượng cho P để điền các thông tin có liên quan. Sau khi được Đ chuyển bảng giá đất, P tìm kiếm, tự thỏa thuận với khách hàng mua đất hoặc tăng giá mà không cần hỏi ý kiến của Đ. Khách hàng phải đặt cọc 100 triệu đồng/thửa đất, ký giấy đặt cọc để thống nhất giá chuyển nhượng thửa đất. Khi nhận thông tin cá nhân của khách hàng, P chỉ đạo bà Châu Thị M V – Nhân viên Công ty PV bổ sung các thông tin vào mẫu hợp đồng chuyển nhượng do Văn phòng công chứng cung cấp như: thông tin cá nhân khách hàng và vợ chồng Đ, thông tin thửa đất và giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng theo bảng giá đất do Đ dựng lên, không theo giá thực tế như đã thỏa thuận nêu trên. Sau khi hoàn chỉnh hợp đồng chuyển nhượng thì Đ vào thành phố TH ký.

Đối với các thửa đất do P môi giới, việc ký hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện tại Công ty PV, vì tất cả các thỏa thuận có liên quan đến chuyển nhượng QSDĐ đều do P trực tiếp giao dịch với khách hàng nên phải có mặt tại Công ty để giúp Đ với khách hàng ký hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh có liên quan. Trường hợp nào chưa thanh toán đủ tiền thì P sẽ giữ lại hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và Giấy chứng nhận QSDĐ, hoặc làm thủ tục sang tên, nộp thuế thay cho khách hàng đến khi thanh toán đủ tiền thì mới giao lại các giấy tờ trên, Đ sẽ trả tiền công môi giới cho P với số tiền 01% giá trị thực tế chuyển nhượng. Sau mỗi đợt ký hợp đồng chuyển nhượng, Đ cùng P tính toán, thống nhất số lượng thửa đất đã bán, số tiền nhận được, các chi phí mà P đã chi ra như tiền quảng cáo, phí công chứng, thuế TNCN, hoa hồng môi giới, số tiền đã đặt cọc, số tiền chưa thanh toán,... ghi chép lại về đưa cho con gái Nguyễn Thị Nh N nhập lưu trên máy tính để thuận tiện cho việc theo dõi.

Từ tháng 7/2017 đến tháng 9/2020, Đ đã bán 262 thửa đất với tổng số tiền là 328.080.541.590 đồng, theo quy định số tiền thuế TNCN là 6.561.610.832 đồng, LPTB là 1.679.547.185 đồng nhưng chỉ kê khai trên các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số tiền 160.641.000.000 đồng. Căn cứ vào các hồ sơ trên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố TH, Chi cục thuế thành phố TH xác định nghĩa vụ nộp thuế, ban hành các thông báo nộp thuế với tổng số tiền là 3.198.480.000 đồng, LPTB 799.620.000 đồng; gây thất thu thuế TNCN cho ngân sách Nhà nước với số tiền 3.363.130.832 đồng, LPTB số tiền 879.927.185 đồng. Trong đó, Đ trực

tiếp thỏa thuận bán 114 thửa đất cho khách hàng qua điện thoại, chuyển thông tin khách hàng, thông tin thửa đất, giá trị chuyển nhượng cho Văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại Khách sạn K, địa chỉ: 238 H V, phường 7, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; về trách nhiệm nộp thuế theo quy định pháp luật bên bán chịu thuế TNCN, bên mua chịu LPTB. P trực tiếp môi giới cho Đ bán 60 thửa đất, thu lợi 3.784.981.125 đồng (công môi giới bán đất 695.856.125 đồng, hưởng chênh lệch giá bán 3.376.625.000 đồng) nhưng không kê khai nộp thuế đối với các khoản tiền thuế thu nhập từ tiền hoa hồng môi giới và thu nhập được hưởng từ phần chênh lệch giá theo quy định phải kê khai nộp 5% thuế giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT) và 2% thuế TNCN.

Đến đầu tháng 8/2021, thông qua các mối quan hệ xã hội, Đ biết thông tin Cơ quan điều tra đang sao kê các tài khoản Ngân hàng của Đ, đồng thời một số khách hàng đã mua đất trước đây thông báo cho Đ biết việc Cơ quan điều tra mời làm việc liên quan đến việc mua đất nên đã lập 262 Tờ khai thuế, LPTB bổ sung gửi Chi cục thuế thành phố TH. Ngày 17/8/2021, Đ đã nộp qua Ngân hàng V và B tại Bình Định tổng số tiền 5.602.593.939 đồng, trong đó: Tiền thuế TNCN 3.221.457.330 đồng, LPTB 805.364.333 đồng, tiền phạt chậm nộp 1.575.772.276 đồng vào tài khoản của Chi cục thuế thành phố TH tại Kho bạc nhà nước Phú Yên. Ngày 24/9/2021, Chi cục thuế thành phố TH có văn bản số 4438/CCT-TTTBTK gửi thông báo không chấp nhận việc kê khai thuế bổ sung của Đ.

Tại Bản kết luận giám định số 3047/KL-CT ngày 16/9/2022 của Giám định viên tư pháp thuộc Cục thuế tỉnh Phú Yên kết luận: Hành vi của Ngô T Đ sử dụng Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ghi giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trị thực tế là hành vi trốn thuế, số tiền thuế TNCN mà bà Ngô T Đ đã trốn thuế là 3.363.130.832 đồng, số tiền LPTB mà người nhận chuyển nhượng trốn nộp phí là 879.927.185 đồng. Đối với các khoản thu nhập của cá nhân từ môi giới bất động sản (hoa hồng, chênh lệch giá) theo quy định tại Khoản 4 Điều 103, Khoản 1 Điều 108 Luật Quản lý thuế 2006; Khoản 1 Điều 1, Điều 3 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính phải kê khai và nộp thuế GTGT (thuế suất 5%), thuế TNCN (thuế suất 2%), Phan T P không kê khai nộp thuế từ hoa hồng môi giới và chênh lệch giá là hành vi trốn thuế, xác định số tiền trốn thuế của P là 264.948.679 đồng.

Bản Cáo trạng số: 49 CT-VKS-P1 ngày 30/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên truy tố bị cáo Ngô T Đ về tội về tội “Trốn thuế” theo Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Phan T P về tội “Trốn thuế” theo Điều a, Khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo Ngô T Đ, Phan T P đều khai nhận tội như đã khai tại Cơ quan điều tra, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Bản Cáo trạng đã truy tố là đúng với tình tiết của vụ án, không oan.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng. Sau khi phân tích hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo Ngô T Đ, Phan T P phạm tội “Trốn thuế”.

* Về Hình phạt:

+ Áp dụng Khoản 3 Điều 200; Điểm b, s, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt bị cáo Ngô T Đ từ 1.700.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng.

+ Áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 200; Điểm b, i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt bị cáo Phan T P từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

* Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự;

+ Buộc bị cáo Ngô T Đ phải trả cho nguyên đơn dân sự Chi cục thuế thành phố TH số tiền trốn thuế 3.363.130.832 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo và nguyên đơn dân sự về việc bị cáo nộp thay số tiền lệ phí trước bạ mà người nhận chuyển nhượng trốn nộp phí là 879.927.185 đồng. Bị cáo đã nộp khắc phục tổng số tiền 5.602.593.939 đồng, còn thừa số tiền 1.359.535.922 đồng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

+ Buộc bị cáo Phan T P phải trả cho Chi cục thuế thành phố TH số tiền trốn thuế 264.948.679 đồng. Bị cáo đã nộp khắc phục số tiền 264.948.929 đồng, còn thừa số tiền 250 đồng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

+ Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả cho Chi cục thuế thành phố TH số tiền trốn thuế: ông Phạm H N 196.230.846 đồng, ông Bùi M H 134.235.106 đồng, ông Nguyễn T Th 7.413.755 đồng. Ông H nộp khắc phục đủ. Ông N nộp khắc phục 197.981.000 đồng, trả lại cho ông N số tiền còn thừa 1.750.154 đồng. Ông Th nộp khắc phục 12.723.255 đồng, trả lại cho ông Th số tiền còn thừa 5.309.500 đồng.

* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điểm a, b Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3 Điều 106; Điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự;

+ Trả lại cho bị cáo Ngô T Đ: 01 (Một) USB màu đen, hiệu Kingston, dung lượng 32GB; 11 (Mười một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng mỗi thẻ 08GB; 01 (Một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng 04GB; 01 (Một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng 16GB; 01 (Một) đĩa CD màu xanh, hiệu Compact disc 700MB; 01 (Một) đĩa CD màu vàng, hiệu Compact disc 700MB; 01 (Một) đĩa

CD màu xám, hiệu Samsung GH46-00225A; 01 (Một) đĩa CD màu trắng WTC CD-R74H; 03 (Ba) quyển sổ, trong đó có 01 quyển 04 trang có chữ viết, 01 quyển 14 trang có chữ viết, 01 quyển 08 trang có chữ viết, mỗi trang đều có chữ ký xác nhận của Ngô T Đ.

+ Tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án:

++ Số tiền 114.000.000 đồng của bị cáo Ngô T Đ đã thu giữ trong quá trình điều tra (14.000.000 đồng tạm giữ khi bắt tạm giam, 100.000.000 đồng tạm giữ khi khám xét chỗ ở và nơi làm việc).

++ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 ProMax màu xanh đã qua sử dụng, số seri G0NF2AF60D52, số IMEI: 352292934696458, bên trong máy có gắn 01(một) thẻ sim mobifone, có dãy số: 841180533064398; 01 (Một) Laptop nhãn hiệu Dell Inspiron 73062n1 đã qua sử dụng; 06 (Sáu) thẻ ATM ngân hàng của bị cáo Ngô T Đ.

++ 01 (Một) CPU máy tính để bàn màu đen, không nhãn hiệu, trên ổ DVD có ghi chữ “SAMSUNG” và 01 (Một) USB của Phạm H N.

+ Tiếp tục tạm giữ để lưu vào hồ sơ vụ án: 01 (Một) USB hiệu Kingston DataTravaler màu đen, dung lượng 64GB.

- Luật sư Ngô Kim Lan nhất trí với ý kiến Kiểm sát viên, Luật sư Nguyễn Khả Thành đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử dưới khung hình phạt đối với bị cáo N T Đ.

- Các bị cáo Ngô T Đ, Phan T P đề nghị Hội đồng xét xử quyết định mức phạt tiền thấp hơn mức phạt mà Kiểm sát viên đề nghị.

Quá trình đối đáp, Kiểm sát viên không nhất trí với đề nghị của Luật sư Nguyễn Khả Thành và ý kiến của các bị cáo. Các bị cáo Ngô T Đ, Phan T P nói lời sau cùng đã nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên, xin được pháp luật khoan hồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Ngày 13/01/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm đối với bị cáo Ngô T Đ và đồng phạm. Tuy nhiên, các Luật sư bào chữa cho bị cáo Ngô T Đ, gồm: Luật sư Trần Thị Hiệp vắng mặt không lý do, Luật sư Ngô Kim Lan có đơn xin hoãn phiên tòa; chỉ có 06/310 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt (11/310 người có đơn xin xét xử vắng mặt, 294/310 người vắng mặt không lý do) nên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã hoãn phiên tòa. Ngày 27/01/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã ban hành Thông báo số

05/2023/TB-TA và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 15/02/2023. Mặc dù lần xét xử này, Luật sư Trần Thị Hiệp có đơn xin xét xử vắng mặt; 306/310 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; đối với sự vắng mặt của Luật sư Trần Thị Hiệp, bị cáo Ngô T Đ không ý kiến gì, vì bị cáo còn 02 Luật sư khác bào chữa cho bị cáo; đối với sự vắng mặt của những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì họ đều đã có lời khai tại hồ sơ. Xét sự vắng mặt của Luật sư Trần Thị Hiệp và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không gây trở ngại cho việc xét xử, nên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 291; 292 Bộ luật Tố tụng hình sự để tiến hành xét xử vụ án, là có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án không bị khiếu nại gì. Việc điều tra, thu thập chứng cứ của Cơ quan điều tra đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, nên các chứng cứ thu thập được đều đảm bảo giá trị chứng minh và hợp pháp.

[2] Sau khi tổng hợp, kiểm tra, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án, thấy rằng: Lời khai nhận tội của các bị cáo Ngô Thị Điều, Phan T P tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của đại diện nguyên đơn dân sự, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu là chứng cứ có tại hồ sơ, nên đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 7/2017 đến tháng 9/2020, Ngô T Đ đã kê khai giá trên các hợp đồng khi chuyển nhượng quyền sử dụng 262 thửa đất tại khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa thấp hơn giá chuyển nhượng thực tế để trốn thuế TNCN số tiền 3.363.130.832 đồng. Phan T P không kê khai nộp 05% thuế GTGT và 02% thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ tiền hoa hồng môi giới và thu nhập được hưởng từ phần chênh lệch giá trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng 60 thửa đất khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa, trốn thuế số tiền 264.948.679 đồng. Nên bản Cáo trạng số: 49/CT-VKSPY-P1 ngày 30/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên truy tố bị cáo Ngô T Đ về tội về tội “Trốn thuế” theo Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Phan T P về tội “Trốn thuế” theo Điểm a, Khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội.

[3] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý thuế, đường lối phát triển kinh tế, làm giảm thu ngân sách nhà nước. Đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà từng bị cáo thực hiện, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Bị cáo Ngô T Đ, có nhiều năm kinh doanh, mua bán bất động sản, nên hiểu biết về Luật quản lý thuế. Quá trình bán 262 thửa đất, bị cáo đã sử dụng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trị chuyển nhượng thực tế để kê khai nộp thuế TNCN, nhằm mục đích làm giảm tiền thuế phải nộp, dẫn đến cơ quan thuế xác định sai số tiền thuế, nên cần xử phạt thỏa

đáng. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu vi phạm pháp luật; sau khi phạm tội thành khẩn khai báo; tự nguyện nộp 7.602.593.939 đồng để khắc phục thiệt hại, trong đó khắc phục số tiền mà bị cáo trốn thuế 3.363.130.832 đồng, khắc phục thay cho bị cáo Nguyễn C H và các đồng phạm trong vụ án “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” 2.000.000.000 đồng, khắc phục thay cho những người nhận chuyển nhượng QSDĐ trốn nộp LPTB 879.927.185 đồng, thể hiện thái độ thực sự ăn năn hối cải; nên xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặt khác, bị cáo là phụ nữ, có nhiều bệnh tật, hiện nay đã lớn tuổi, bản thân cũng đã bị tạm giam 03 tháng, thời hạn tạm giam cũng đã đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo; do đó Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo cũng là phù hợp, nên chấp nhận.

[3.2] Bị cáo Phan T P không có chứng chỉ hành nghề dịch vụ môi giới bất động sản, không đăng ký nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, sau khi liên hệ và được bị cáo Ngô T Đ đồng ý cho môi giới bán 262 thửa đất tại khu đô thị mới Nam thành phố TH, bị cáo đã lấy tư cách cá nhân môi giới để bị cáo Điều ký 60 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ghi giá thấp hơn thực tế, để hưởng tiền hoa hồng môi giới và tiền chênh lệch giá, nhưng không kê khai theo quy định để trốn thuế, nên cần xử phạt thỏa đáng. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp 264.948.679 đồng để bồi thường, khắc phục thiệt hại; nên xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điểm b, i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tính chất phạm tội của bị cáo có mức độ, nên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Đại diện Nguyên đơn dân sự – Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên yêu cầu người gây thiệt hại phải khắc phục số tiền đã trốn thuế là có căn cứ, phù hợp với Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Do đó, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên:

Buộc bị cáo Ngô T Đ phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 3.363.130.832 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Ngô T Đ với đại diện Nguyên đơn dân sự, buộc bị cáo Ngô T Đ nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền lệ phí trước bạ 879.927.185 đồng mà những người nhận chuyển nhượng đã trốn nộp lệ phí.

Bị cáo Ngô T Đ đã nộp khắc phục số tiền 5.602.593.939 đồng (Đang được tạm giữ trong tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 11845, 11846,

11847, 11848), còn dư 1.359.535.922 đồng. Vì bị cáo bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền, nên tiếp tục tạm giữ số tiền còn dư để đảm bảo thi hành.

Buộc bị cáo Phan T P phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 264.948.679 đồng (Bị cáo Phan T P đã nộp 264.949.929 đồng, các ngày 07/10/2022, 20/10/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9259, 9261), còn dư 1.250 đồng. Vì bị cáo bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền, nên tiếp tục tạm giữ số tiền còn dư để đảm bảo thi hành.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H N phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 196.230.846 đồng (Ông Phạm H N đã nộp 197.981.000 đồng, ngày 12/5/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9314, 9315). Còn dư 1.750.154 đồng, tuyên trả cho ông Phạm H N.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi M H phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 134.235.106 đồng. (Ông Bùi M H đã nộp 134.235.106 đồng, ngày 11/5/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9348).

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T Th phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 7.413.755 đồng (Ông Nguyễn T Th đã nộp 12.800.000 đồng, ngày 05/5/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9377). Còn dư 5.386.245 đồng, tuyên trả cho ông Nguyễn T Th.

Số tiền mà các bị cáo Ngô Thị Điều, Phan T P; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm ông Phạm H N, Bùi M H, Nguyễn T Th đã nộp để khắc phục, tuyên trả cho Nguyên đơn dân sự – Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên.

[6] Về xử lý vật chứng:

[6.1] Tài sản của bị cáo Ngô T Đ, gồm: 01 (Một) USB màu đen, hiệu Kingston, dung lượng 32GB; 11 (Mười một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng mỗi thẻ 08GB; 01 (Một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng 04GB; 01 (Một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng 16GB; 01 (Một) đĩa CD màu xanh, hiệu Compact disc 700MB; 01 (Một) đĩa CD màu vàng, hiệu Compact disc 700MB; 01 (Một) đĩa CD màu xám, hiệu Samsung GH46-00225A; 01 (Một) đĩa

CD màu trắng WTC CD-R74H; 06 (Sáu) thẻ ATM ngân hàng của bị cáo Ngô T Đ; 03 (Ba) quyển sổ, trong đó có 01 quyển 04 trang có chữ viết, 01 quyển 14 trang có chữ viết, 01 quyển 08 trang có chữ viết, mỗi trang đều có chữ ký xác nhận của Ngô T Đ.

Không liên quan đến tội phạm, nên tuyên trả cho chủ sở hữu theo Điểm b, Khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[6.2] Số tiền 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu đồng) của bị cáo Ngô T Đ đã thu giữ trong quá trình điều tra (Gồm: 14.000.000 đồng tạm giữ khi bắt tạm giam, 100.000.000 đồng tạm giữ khi khám xét chỗ ở và nơi làm việc – Đã được ông Lê V V nộp ngày 30/9/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 46); 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 ProMax màu xanh đã qua sử dụng, số seri G0NF2AF60D52, số IMEI: 352292934696458, bên trong máy có gắn 01(một) thẻ sim mobifone, có dãy số: 841180533064398; 01 (Một) Laptop nhãn hiệu Dell Inspiron 73062n1 đã qua sử dụng;

Bị cáo Ngô T Đ còn phải thi hành hình phạt chính là hình phạt tiền, án phí hình sự sơ thẩm, nên áp dụng Khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[6.3] 01 (Một) CPU máy tính để bàn màu đen, không nhãn hiệu, trên ổ DVD có ghi chữ “SAMSUNG” và 01 (Một) USB của Phạm H N.

Là phương tiện dùng vào việc trao đổi thông tin với bị cáo Ngô Thị Điều; và không còn giá trị sử dụng, nên tịch thu tiêu hủy theo Điểm c, Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điểm a, c, Khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[6.4] 01 (Một) USB hiệu Kingston DataTravaler màu đen, dung lượng 64GB được trích xuất từ các dữ liệu điện tử có giá trị chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, nên tiếp tục tạm giữ để lưu vào hồ sơ vụ án theo Điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các vật chứng đều có đặc điểm mô tả, như Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 13/12/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

[7] Phạm H N và Bùi M H đã có hành vi không kê khai nộp 05% thuế GTGT và 02% thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ tiền hoa hồng môi giới và thu nhập được hưởng từ phần chênh lệch giá trong việc chuyển nhượng QSDĐ tại Khu đô thị Nam thành phố TH; trong đó: Nam môi giới chuyển nhượng 51 thửa đất, trốn thuế với số tiền 196.230.846 đồng; Hội môi giới chuyển nhượng 27 thửa đất, trốn thuế với số tiền 134.235.106 đồng. Hành vi của Nam và Hội có dấu hiệu của tội trốn thuế, quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Ngày 19/12/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 04 Trả hồ sơ để

điều tra bổ sung, yêu cầu xử lý hành vi của N và H. Nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên cho rằng: N, H có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, trước khi trưng cầu giám định để xác định thiệt hại đã chủ động nộp khắc phục toàn bộ số tiền thuế thất thu, nên phân hóa không xử lý hình sự mà xử lý hành chính; do đó Tòa án giải quyết vụ án theo giới hạn xét xử.

[8] Nguyễn T Th có hành vi không kê khai nộp 05% thuế GTGT và 02% thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ tiền hoa hồng môi giới và thu nhập được hưởng từ phần chênh lệch giá trong việc chuyển nhượng QSDĐ tại khu đô thị mới Nam thành phố TH, gây thất thu cho ngân sách Nhà nước số tiền 7.413.755 đồng nhưng không có yếu tố định tội khác nên hành vi của Th không cấu thành tội phạm.

[9] Châu Thị M V – Nhân viên Công ty Phú Việt có hành vi giúp Ngô T Đ ký kết hợp đồng với khách hàng như soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, hướng dẫn chuyển tiền, nộp hồ sơ sang tên nhưng bà V thực hiện nhiệm vụ khi có chỉ đạo của Phan T P, không có sự bàn bạc, thỏa thuận với Đ trong việc chuyển nhượng các thửa đất, không cố ý cùng thực hiện việc lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ để trốn thuế, không hưởng lợi từ việc trốn thuế của Đ cũng như từ việc không kê khai nộp thuế phát sinh từ tiền hoa hồng và tiền chênh lệch giá của P nên không đồng phạm với Đ và P về hành vi trốn thuế.

[10] Nguyễn Thị Nh N có hành vi nhập lưu máy tính thông tin việc chuyển nhượng QSDĐ cho khách hàng, thửa đất đã bán, giá bán được, việc thanh toán tiền thuế TNCN theo giá trị Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ... nhưng Ng thực hiện nhập theo nội dung Đ đã ghi chép, không biết giá bán thực tế nên không đồng phạm với Đ về tội trốn thuế.

[11] Nguyễn Đ Ch – Nhân viên Văn phòng công chứng Đ có hành vi cung cấp mẫu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho P, cùng nhân viên giúp việc Nguyễn Thị Tr L tiến hành công chứng các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với các thửa đất do Ngô T Đ chuyển nhượng nhưng ông C, bà L không biết giá trị chuyển nhượng thực tế; không có sự bàn bạc, thỏa thuận với Đ trong việc chuyển nhượng các thửa đất để trốn thuế, không hưởng lợi từ việc trốn thuế của Đ nên không đồng phạm với Đ về hành vi trốn thuế.

[12] Quá trình bán đất, có 03 Văn phòng công chứng thực hiện công chứng các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ do Đ đứng tên bán, gồm: Văn phòng công chứng Đ (255 thửa đất), Văn phòng công chứng Phú Yên (04 thửa đất), Văn phòng công chứng Luật Việt (03 thửa đất). Các công chứng viên chỉ xác định được người bán và người mua đất đều thống nhất giá trị trên hợp đồng chuyển nhượng và sử dụng giá này để tính thu phí công chứng, không biết giá trị chuyển nhượng trên thực tế là bao nhiêu nên không cấu thành tội phạm.

[13] 199 khách hàng nhận chuyển nhượng kê khai nộp LPTB không đúng thực tế, gây thất thu ngân sách tổng cộng 879.927.185 đồng là vi phạm quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn nhưng số tiền trốn thuế của từng khách hàng dưới 100.000.000 đồng, không có yếu tố định tội khác nên hành vi không cấu thành tội phạm.

[14] Bà Bùi Thị K L – Phó Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố TH nhận chuyển nhượng thửa đất số 924, Tờ bản đồ số 7 với giá 933.000.000 đồng nhưng kê khai, nộp thuế TNCN, LPTB thay Ngô T Đ với giá chuyển nhượng trên hợp đồng là 487.000.000 đồng và ký, ban hành Thông báo nộp thuế TNCN, LPTB không đúng thực tế chuyển nhượng là vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 7; khoản 1 Điều 8 Luật Quản lý thuế năm 2006 gây thất thu thuế 11.150.000 đồng (gồm: 8.920.000 đồng tiền thuế TNCN và 2.230.000 đồng tiền LPTB) nhưng không có yếu tố định tội khác nên hành vi không cấu thành tội phạm, kiến nghị xử lý theo quy định của Đảng và hành chính.

[15] Bà Bùi Thị K L, ông Bùi T H – Đội trưởng Đội kiểm tra thuế số 2, bà Trần Thị Tr Ph – Phó Đội trưởng Đội Quản lý trước bạ và Thu khác, bà Đỗ Thị Th H – công chức Chi cục thuế thành phố TH đã tiếp nhận những hồ sơ chuyển nhượng QSDĐ tại khu đô thị Nam thành phố TH và phát hiện một số trường hợp có giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trúng đấu giá, có dấu hiệu của việc kê khai không trung thực giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ nên đã tham mưu Chi Cục trưởng Chi cục thuế thành phố TH ký công văn số 2807/CCT-TrBạ ngày 03/8/2017 xin ý kiến của UBND thành phố TH và Cục thuế tỉnh Phú Yên. Căn cứ báo cáo của Cục thuế tỉnh Phú Yên, UBND tỉnh Phú Yên có công văn số 4790/UBND-KT ngày 31/8/2017 giao UBND thành phố TH chỉ đạo phòng, ban có liên quan xác minh, xác định giá trị thực tế chuyển QSDĐ trước khi thực hiện các thủ tục chuyển đổi QSDĐ, giao Cục thuế tỉnh xin ý kiến Tổng Cục thuế. Ngày 20/12/2017, Tổng Cục thuế có công văn số 5812/TCT-CS trả lời Cục Thuế tỉnh về việc xác định nghĩa vụ tài chính về chuyển nhượng QSDĐ: *“Giá chuyển nhượng là giá đất thực tế trên hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp không xác định được giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do UBND cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng sẽ được xác định theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định”*. Sau đó, việc giải quyết các hồ sơ chuyển nhượng QSDĐ tại Khu đô thị Nam thành phố TH đều căn cứ vào giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng chuyển nhượng và bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Kết luận giám định xác định Chi cục Thuế thành phố TH đã thực hiện đúng trách nhiệm của cơ quan Thuế trong việc ban hành thông báo nộp thuế TNCN, LPTB đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và trách nhiệm về quản lý thuế theo rủi ro đối với 258/259 thửa đất, kết quả điều tra xác định các công chức thụ lý hồ sơ không có vụ lợi, khi thụ lý giải quyết hồ sơ căn cứ bảng giá Nhà nước để ban hành các thông báo nộp thuế, không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng, mặt khác các văn bản hướng dẫn của Tổng Cục thuế và văn bản kiến nghị của Cục Thuế tỉnh đều không hướng dẫn cụ thể về việc tính thuế TNCN, LPTB trong trường hợp nghi

vấn kê khai không trung thực giá trị chuyển nhượng nên không cấu thành tội phạm.

[16] Về án phí: Các bị cáo Ngô Thị Đ, Phan T P bị kết án phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Các Điều 21, 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[17] Kiến nghị

[17.1] Kiến nghị Cục trưởng Cục thuế tỉnh Phú Yên xử lý công chức có hành vi sai phạm.

[17.2] Kiến nghị Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Công chứng trên địa bàn tỉnh; qua công tác thanh tra, kiểm tra cần tuyên truyền các cá nhân, tổ chức khi thực hiện các giao dịch liên quan đến bất động sản cần kê khai đúng giá trị chuyển nhượng thực tế để phòng ngừa sai phạm và tránh thất thu thuế cho Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Ngô T Đ, Phan T P phạm tội “Trốn thuế”.

1. Về Hình phạt:

1.1. Áp dụng Khoản 3 Điều 200; Điểm b, s, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo Ngô T Đ 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

1.2. Áp dụng Điểm a, Khoản 1 Điều 200; Điểm b, i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Phạt: Bị cáo Phan T P 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự;

2.1. Buộc bị cáo Ngô T Đ phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 3.363.130.832đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu một trăm ba mươi nghìn tám trăm ba mươi hai đồng).

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Ngô T Đ với đại diện Nguyên đơn dân sự, buộc bị cáo Ngô T Đ nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền lệ phí trước bạ 879.927.185đ (Tám trăm bảy mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn một trăm tám mươi lăm đồng) mà những người nhận chuyển nhượng đã trốn nộp lệ phí trước bạ.

Bị cáo Ngô T Đ đã nộp khắc phục số tiền 5.602.593.939đ (Năm tỷ sáu trăm lẻ hai triệu năm trăm chín mươi ba nghìn chín trăm ba mươi chín đồng). Đang được tạm giữ trong tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 11845, 11846, 11847, 11848. Còn dư 1.359.535.922đ (Một tỷ ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi hai đồng). Vì bị cáo Ngô T Đ bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền, nên tiếp tục tạm giữ số tiền còn dư để đảm bảo thi hành.

2.3. Buộc bị cáo Phan T P phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 264.948.679đ (Hai trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi chín đồng).

Bị cáo Phan T P đã nộp 264.949.929đ (Hai trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm hai mươi chín đồng), các ngày 07/10/2022, 20/10/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9259, 9261. Còn dư 1.250đ (Một nghìn hai trăm năm mươi đồng). Vì bị cáo Phan T P bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền, nên tiếp tục tạm giữ số tiền còn dư để đảm bảo thi hành.

2.4. Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H N phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 196.230.846đ (Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng).

Ông Phạm H N đã nộp 197.981.000đ (Một trăm chín mươi bảy triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng), ngày 12/5/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9314, 9315). Còn dư 1.750.154đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn một trăm năm mươi bốn đồng), tuyên trả cho ông Phạm H N.

2.5. Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi M H phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền trốn thuế 134.235.106đ (Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ sáu đồng).

Ông Bùi M H đã nộp đủ 134.235.106đ (Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ sáu đồng), ngày 11/5/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9348).

2.6. Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T Th phải khắc phục, nộp cho Chi cục thuế thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên số tiền trốn

thuế 7.413.755đ (Bảy triệu bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng).

Ông Nguyễn T Th đã nộp 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng), ngày 05/5/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 9377. Còn dư 5.386.245đ (Năm triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng), tuyên trả cho ông Nguyễn T Th.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.7. Tuyên trả cho Nguyên đơn dân sự – Chi cục thuế thành phố TH, tỉnh Phú Yên số tiền 4.845.886.403đ (Bốn tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ ba nghìn đồng) mà các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp khắc phục, hiện đang được tạm giữ trong tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên, gồm: Số tiền khắc phục của bị cáo Ngô T Đ 4.243.058.017đ (Bốn tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu không trăm năm mươi tám nghìn không trăm mười bảy đồng). Số tiền khắc phục của bị cáo Phan T P 264.948.679đ (Hai trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi chín đồng). Số tiền khắc phục của ông Phạm H N 196.230.846đ (Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng). Số tiền khắc phục của ông Bùi M H 134.235.106đ (Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ sáu đồng). Số tiền khắc phục của ông Nguyễn T Th 7.413.755đ (Bảy triệu bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng).

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điểm c, Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điểm a, b Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3 Điều 106; Điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự;

3.1. Tuyên trả cho bị cáo Ngô T Đ: 01 (Một) USB màu đen, hiệu Kingston, dung lượng 32GB; 11 (Mười một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng mỗi thẻ 08GB; 01 (Một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng 04GB; 01 (Một) thẻ nhớ micro SD, màu đen, dung lượng 16GB; 01 (Một) đĩa CD màu xanh, hiệu Compact disc 700MB; 01 (Một) đĩa CD màu vàng, hiệu Compact disc 700MB; 01 (Một) đĩa CD màu xám, hiệu Samsung GH46-00225A; 01 (Một) đĩa CD màu trắng WTC CD-R74H; 06 (Sáu) thẻ ATM ngân hàng của bị cáo Ngô T Đ; 03 (Ba) quyển sổ, trong đó có 01 quyển 04 trang có chữ viết, 01 quyển 14 trang có chữ viết, 01 quyển 08 trang có chữ viết, mỗi trang đều có chữ ký xác nhận của Ngô T Đ.

3.2. Tiếp tục tạm giữ tài sản của bị cáo Ngô T Đ để đảm bảo thi hành án: Số tiền 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu đồng) của bị cáo Ngô T Đ, thu giữ trong quá trình điều tra (Gồm: 14.000.000 đồng tạm giữ khi bắt tạm giam, 100.000.000 đồng tạm giữ khi khám xét chỗ ở và nơi làm việc – Đã được ông Lê Văn Vui nộp ngày 30/9/2022 vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên – Bút lục 46); 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 ProMax màu xanh đã qua sử dụng, số seri G0NF2AF60D52, số IMEI: 352292934696458, bên trong máy có gắn 01(một) thẻ sim mobifone, có dãy số: 841180533064398; 01 (Một) Laptop nhãn hiệu Dell Inspiron 73062n1 đã qua sử dụng. Tài sản trên được trả lại khi bị cáo Ngô T Đ đã thi hành xong các quyết định của Bản án.

3.3. Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 (Một) CPU máy tính để bàn màu đen, không nhãn hiệu, trên ổ DVD có ghi chữ “SAMSUNG” và 01 (Một) USB của Phạm H N.

3.4. Tiếp tục tạm giữ để lưu vào hồ sơ vụ án: 01 (Một) USB hiệu Kingston DataTravaler màu đen, dung lượng 64GB được trích xuất từ các dữ liệu điện tử có giá trị chứng minh khi giải quyết vụ án.

Các vật chứng đều có đặc điểm mô tả, như Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 13/12/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Ngô T Đ, Phan T P mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Báo cho các bị cáo; Nguyên đơn dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa

được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng ;
- VKSNDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Phú Yên;
- PV 06;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- P.KTNV - THAHS;
- Cục THADS Phú Yên ;
- Lưu TA, THS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Nguyên Tùng